

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG LẺ)

Quý 3 - 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VNĐ)

| STT | CHỈ TIÊU | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM (Số kiểm toán 2010) |
|-------------|--|-------------|----------------------------|-----------------------------------|
| | (1) | (2) | (3) | (4) |
| A | TÀI SẢN | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | | 2.917.434.523.183 | 2.813.323.000.000 |
| II | Tiền gửi tại NHNN | | 3.301.148.099.682 | 5.034.312.000.000 |
| III | Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | | 48.717.138.595.426 | 51.435.782.000.000 |
| 1 | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | | 44.389.267.970.426 | 46.473.301.000.000 |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | | 4.353.950.000.000 | 4.976.150.000.000 |
| 3 | Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (***) | | (26.079.375.000) | (13.669.000.000) |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | V.01 | | |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | | |
| 2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (***) | | | |
| V | Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | V.02 | 28.010.487.735 | 19.242.000.000 |
| VI | Cho vay khách hàng | | 268.021.588.416.609 | 230.309.763.000.000 |
| 1 | Cho vay khách hàng | V.03 | 271.676.508.644.297 | 233.062.477.000.000 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (***) | V.04 | (3.654.920.227.688) | (2.752.714.000.000) |
| VII | Chứng khoán đầu tư | V.05 | 67.730.971.869.118 | 61.204.289.000.000 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 67.349.090.579.118 | 55.264.735.000.000 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 428.700.150.000 | 6.208.700.000.000 |
| 3 | DP giảm giá chứng khoán đầu tư (***) | | (46.818.860.000) | (269.146.000.000) |
| VIII | Góp vốn, đầu tư dài hạn | V.06 | 4.517.730.330.000 | 3.132.606.000.000 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | | 2.427.231.940.000 | 1.430.000.000.000 |
| 2 | Vốn góp liên doanh | | 1.792.058.400.000 | 1.392.058.000.000 |
| 3 | Đầu tư vào công ty liên kết | | | |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | 298.439.990.000 | 310.548.000.000 |

| | | | | |
|-----------|--|--|----------------------------|----------------------------|
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***) | | | |
| IX | Tài sản cố định | | 3.300.551.473.725 | 3.266.093.000.000 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình (a+b) | | 2.188.599.218.293 | 2.182.470.000.000 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 5.010.647.852.466 | 4.548.558.000.000 |
| b | Hao mòn TSCĐ (***) | | (2.822.048.634.173) | (2.366.088.000.000) |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | | | |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 587.476.009 | 587.000.000 |
| b | Hao mòn TSCĐ (***) | | (587.476.009) | (587.000.000) |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | | 1.111.952.255.432 | 1.083.623.000.000 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 1.338.027.007.892 | 1.268.306.000.000 |
| b | Hao mòn TSCĐ (***) | | (226.074.752.460) | (184.683.000.000) |
| X | Bất động sản đầu tư | | | |
| a | Nguyên giá Bất động sản | | | |
| b | Hao mòn bất động sản | | | |
| XI | Tài sản có khác | | 15.503.770.786.793 | 9.852.149.000.000 |
| 1 | Các khoản phải thu | | 5.333.707.759.924 | 1.093.022.000.000 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | | 6.530.904.456.812 | 4.843.578.000.000 |
| 3 | Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | | |
| 4 | Tài sản có khác | | 3.804.310.107.557 | 3.915.549.000.000 |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (***) | | (165.151.537.500) | |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN CÓ | | 414.038.344.582.271 | 367.067.559.000.000 |

| STT | CHỈ TIÊU | THUYẾT MINH | SỐ ĐẦU NĂM (số đã kiểm toán) | |
|-----------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------------------------|
| | (1) | (2) | (4) | |
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | V.07 | 25.653.313.594.437 | 43.220.678.000.000 |
| II | Tiền gửi và vay các TCTD khác | V.08 | 42.691.184.140.063 | 35.388.050.000.000 |
| 1 | - Tiền gửi của các TCTD khác | | 28.221.417.404.300 | 26.479.468.000.000 |
| 2 | - Vay các TCTD khác | | 14.469.766.735.763 | 8.908.582.000.000 |

| | | | | |
|------|---|--------|----------------------------|----------------------------|
| III | Tiền gửi của khách hàng | V.09 | 223.568.363.290.994 | 205.692.173.000.000 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | | |
| V | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | | 50.172.016.828.897 | 24.079.079.000.000 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | V.10 | 13.858.972.154.974 | 10.728.283.000.000 |
| VII | Các khoản nợ khác | V.11 | 34.586.309.035.084 | 30.159.545.000.000 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | | 3.642.895.527.003 | 3.558.870.000.000 |
| 2 | Thuế TNDN hoãn lại phải trả | V.12.2 | | |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | | 30.573.083.508.081 | 26.009.833.000.000 |
| 4 | Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng) | | 370.330.000.000 | 590.842.000.000 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 390.530.159.044.449 | 349.267.808.000.000 |
| VIII | Vốn và các quỹ | V.13 | 23.508.185.537.822 | 17.799.751.000.000 |
| I | Vốn của TCTD | | 18.800.818.829.268 | 15.260.617.000.000 |
| a | - Vốn điều lệ | | 16.858.101.340.000 | 15.172.291.000.000 |
| b | - Vốn đầu tư XD CB | | | |
| c | - Thặng dư vốn cổ phần | | 1.942.717.489.268 | 88.326.000.000 |
| d | - Cổ phiếu quỹ (***) | | | |
| e | - Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| g | - Vốn khác | | | |
| 2 | Quỹ của TCTD | | 556.306.292.054 | 547.070.000.000 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | |
| 4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế | | 4.151.060.416.500 | 1.992.064.000.000 |
| a | Lợi nhuận /Lỗ lũy kế năm nay | | 4.128.224.849.501 | |
| b | Lợi nhuận /Lỗ lũy kế năm trước | | 22.835.566.999 | 1.992.064.000.000 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 414.038.344.582.271 | 367.067.559.000.000 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

| | | | | |
|----|---|------|---------------------------|---------------------------|
| I | Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn | V.20 | 43.383.222.334.344 | 36.616.739.000.000 |
| 1 | Cam kết bảo lãnh vay vốn | | (514.764.859.757) | 49.899.000.000 |
| 2 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | | 27.512.017.941.194 | 21.790.267.000.000 |
| 3 | Cam kết bảo lãnh khác (TT. T.hiện HD. Dự thầu. #) | | 16.385.969.252.907 | 14.776.573.000.000 |
| II | Các cam kết đưa ra | | 1.547.100.000.000 | |
| 1 | Cam kết cho vay không huỷ ngang | | | |
| 2 | Cam kết khác | | 1.547.100.000.000 | |

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Lập bảng

Kế toán trưởng




Lê Thị Thanh Minh

Nguyễn Hải Hưng

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Du

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG LẺ)

Quý 3 - 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VNĐ)

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | QUÝ : 03 | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY | |
|--------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC (Số chưa soát xét) | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC (Số chưa soát xét) |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Thu nhập lãi & các khoản thu nhập tương tự | VI.14 | 14.826.834.252.005 | 8.400.535.858.086 | 40.458.706.454.946 | 21.830.618.365.641 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | VI.15 | 9.551.238.445.945 | 5.473.558.034.736 | 26.026.793.808.320 | 13.646.450.930.226 |
| I | Thu nhập lãi thuần | | 5.275.595.806.060 | 2.926.977.823.350 | 14.431.912.646.626 | 8.184.167.435.415 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 430.319.025.459 | 303.441.308.657 | 1.311.804.628.080 | 1.037.819.927.461 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | | 383.466.059.691 | 65.511.789.719 | 617.846.217.024 | 173.447.027.284 |
| II | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | | 46.852.965.768 | 237.929.518.938 | 693.958.411.056 | 864.372.900.177 |
| III | Lãi/lỗ thuần từ h. động KD ngoại hối | | 92.165.652.579 | 67.246.430.988 | 358.510.625.766 | 91.333.688.235 |
| IV | Lãi/lỗ thuần từ mua bán CK K.doanh | VI.16 | | | | |
| V | Lãi/lỗ thuần từ mua bán C.khoán đầu tư | VI.17 | (76.091.084.720) | 224.948.829 | (264.053.999.179) | (6.171.286.239) |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 227.988.145.665 | 166.087.910.137 | 841.692.447.968 | 401.869.863.245 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | 21.770.941.974 | 1.549.405.609 | 67.802.258.621 | 13.853.896.885 |
| VI | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác | | 206.217.203.691 | 164.538.504.528 | 773.890.189.347 | 388.015.966.360 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần | VI.18 | (63.904.597.792) | 4.553.990.988 | 12.460.755.755 | 92.817.434.828 |
| VII I | Chi phí hoạt động | VI.19 | 3.133.944.009.674 | 1.607.419.575.007 | 8.280.930.384.894 | 4.999.827.259.496 |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 2.346.891.935.912 | 1.794.051.642.614 | 7.725.748.244.477 | 4.614.708.879.280 |

| | | | | | |
|------|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | | | |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 481.801.416.410 | 387.330.521.263 | 2.185.096.244.068 | 1.071.868.215.348 |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | 1.865.090.519.502 | 1.406.721.121.351 | 5.540.652.000.409 | 3.542.840.663.932 |
| 7 | Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 471.339.670.001 | 286.398.000.000 | 1.412.427.150.908 | 773.267.542.581 |
| 8 | Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| XII | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 471.339.670.001 | 286.398.000.000 | 1.412.427.150.908 | 773.267.542.581 |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | 1.393.750.849.501 | 1.120.323.121.351 | 4.128.224.849.501 | 2.769.573.121.351 |
| XIV | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | | |

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Lập bảng



Lê Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Du

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG LẺ)
Quý 3 – 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt nam (VNĐ)

| STT | CHỈ TIÊU | THUYẾT MINH | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|--|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 38.771.263.274.591 | 19.904.755.813.331 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*) | | (25.942.785.101.010) | (11.785.854.634.103) |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 694.091.954.292 | 864.765.939.175 |
| 4 | Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | | 431.249.032.533 | 85.162.401.996 |
| 5 | Thu nhập khác | | (52.156.584.189) | (5.499.187.115) |
| 6 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro | | 827.095.092.381 | 393.515.153.475 |
| 7 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*) | | (5.599.762.648.002) | (4.148.048.509.449) |
| 8 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*) | | (1.610.859.503.457) | (896.058.599.012) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | | 7,518,135,517,139 | 4,412,738,378,298 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | | |
| 9 | (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác | | 5.644.163.000.000 | (6.416.745.000.000) |
| 10 | (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | | (3.679.747.230.518) | (16.426.620.409.049) |
| 11 | (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | (8.768.487.735) | 64.678.158.031 |
| 12 | (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng | | (38.614.031.644.297) | (43.646.543.428.587) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | | (1.490.990.917.294) | |
| 14 | (Tăng)/giảm về tài sản hoạt động | | (3.085.938.417.635) | (1.742.241.708.734) |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | | | |
| 15 | Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ & NHNN | | (17.567.364.405.563) | 22.797.511.435.478 |
| 16 | Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD | | 7.303.134.140.063 | 6.920.770.338.769 |
| 17 | Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng bao gồm cả Kho bạc Nhà nước | | 17.876.190.290.994 | 24.669.308.946.928 |
| 18 | Tăng/(Giảm) phát hành GTCG (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động TC) | | 3.130.689.154.974 | 1.751.847.778.576 |

| | | | |
|--|---|----------------------------|---------------------------|
| 19 | Tăng/(Giảm) vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | 26.092.937.828.897 | (9.480.934.131.588) |
| 20 | Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | (220.091.000.000) |
| 21 | Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | 2.777.266.348.782 | 25.288.360.584.522 |
| 22 | Chi từ các quỹ của TCTD (*) | (618.306.787) | (974.771.909.467) |
| I | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 5,895,056,871,020 | 6,997,268,033,177 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1 | Mua sắm TSCĐ (*) | (1.605.640.250.705) | (839.333.039.182) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 3.001.378.571 | 1.676.328.817 |
| 3 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*) | (4.049.697.416) | (251.316.445) |
| 4 | Mua sắm bất động sản đầu tư (*) | | |
| 5 | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | |
| 6 | Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư(*) | | |
| 7 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*) | (1.397.231.940.000) | (87.956.790.000) |
| 8 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác) | | 1.500.000.000 |
| 9 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 12.460.755.755 | 92.817.434.828 |
| II | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (2.991.459.753.795) | (831.547.381.982) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1 | Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu | 3.540.201.273.000 | |
| 2 | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay vốn dài hạn khác | | |
| 3 | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*) | | |
| 4 | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*) | (2.043.709.000.000) | |
| 5 | Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*) | | |
| 6 | Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ | | |
| III | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động T/chính | 1.496.492.273.000 | |
| IV | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 4.400.089.390.225 | 6.165.720.651.195 |
| V | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ | 52.922.923.000.000 | 29.891.411.000.000 |
| VI | Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | 16.288.203.066 | 3.078.734.007.176 |

| | | | |
|-----|--|--------------------|--------------------|
| VII | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ | 57.339.300.593.291 | 39.135.865.658.371 |
|-----|--|--------------------|--------------------|

Hà nội, ngày 21 tháng 10 năm 2011

Lập bảng

Kế toán trưởng

KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc





Lê Thị Thanh Minh

Nguyễn Hải Hưng

Nguyễn Văn Du

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG LẺ)

Quý 3 – 2011

I. Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, hoặc viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “Vietinbank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn:

| | Số cổ phần sở hữu | % sở hữu |
|------------------------------------|--------------------------|-----------------|
| Số cổ phần của Nhà nước | 1.353.808.479 | 80,31% |
| Số cổ phần của các Chủ sở hữu khác | 332.001.655 | 19,69% |
| Tổng | 1.685.810.134 | 100% |

3. Thành phần Hội đồng Quản trị:

| Họ Tên | Chức danh |
|-------------------------|----------------------------|
| Ông Phạm Huy Hùng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Nguyễn Văn Thắng | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| Bà Phạm Thị Hoàng Tâm | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| Bà Đỗ Thị Thuý | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| Ông Trần Xuân Châu | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Vân | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| Bà Trần Thị Hồng Hạnh | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| Ông Michael Knight Ison | Ủy viên Hội đồng Quản trị |

4. Thành phần Ban điều hành:

| Họ Tên | Chức danh |
|-----------------------|---------------------|
| Ông Nguyễn Văn Thắng | Quyền Tổng giám đốc |
| Ông Nguyễn Việt Mạnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Thạnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Du | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Bùi Như ý | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Đức Thọ | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hoàng Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hải Hưng | Kế toán trưởng |

5. Trụ sở chính: VietinBank có Trụ sở chính tại số 108 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội - Việt Nam. Thời điểm 30/09/2011 VietinBank có 1 Trụ Sở chính, 1 Sở giao dịch, 3 đơn vị sự nghiệp, 3 văn phòng đại diện, 150 Chi nhánh, 6 Công ty con.

6. Công ty con: Tại ngày 30/09/2011, VietinBank có 6 công ty con như sau:

| Tên Công ty | Quyết định thành lập | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ% sở hữu của VietinBank |
|---|--|---|------------------------------|
| Công ty CP Chứng khoán NH TMCPCT VN | 107/UBCK-GP ngày 01/07/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | Thị trường vốn | 75,6% |
| Công ty Khai thác tài sản NHTMCPCT VN | 580/CV-NHNN5 ngày 30/06/2000 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Quản lý tài sản | 100% |
| Công ty Bảo hiểm NH TMCPCT VN | Giấy phép thành lập số 21GP/KDBH ngày 12 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. | Bảo hiểm phi nhân thọ | 100% |
| Công ty cho thuê tài chính NH TMCPCT VN | 53/1998/QĐ-NHNN5 ngày 26/01/1998 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Tài chính ngân hàng | 100% |
| Công ty TNHH MTV vàng bạc đá quý | Số 0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà nội cấp ngày 25/11/2010 | Sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý | 100% |
| Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ | Số 50/UBCK-GP ngày 26/10/2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước | Quản lý Quỹ | 100% |

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên của VietinBank tại ngày 30/09/2011 là 17.871 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt nam bắt đầu từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011. Kỳ kế toán quý 3 là từ ngày 01/07/2011 đến 30/09/2011.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.
- Các Báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank được lập theo đơn vị đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán VN (đợt 1).

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 2).

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 3).

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 4).

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán VN (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN VN ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các quyết định sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”.

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng lẻ và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng qui định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại VietinBank

1. Chuyển đổi tiền tệ:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

- Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh:

- Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng Indovina Bank bằng đồng Đô La Mỹ (USD), được hạch toán bằng đồng Việt nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1. Nghiệp vụ hối đoái kỳ hạn

- Nguyên tắc ghi nhận giao dịch kỳ hạn:

Tại ngày bắt đầu hiệu lực của hợp đồng, Ngân hàng hạch toán theo dõi nội bảng số ngoại tệ cam kết mua vào/hoặc bán ra đồng thời hạch toán số tiền VND cam kết chi trả /hoặc thu về tương ứng.

- Phương pháp kế toán phòng ngừa rủi ro:

Trong thời gian hiệu lực của hợp đồng:

+ Phân bổ theo phương pháp đường thẳng chênh lệch giữa tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay vào thu nhập, chi phí từ CCTC phái sinh.

+ Hàng ngày xác định lại giá trị hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ theo tỷ giá mua/bán giao ngay để ghi nhận lãi/lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện vào tài khoản 633 “Chênh lệch đánh giá lại CCTCPS”.

+ Khi thực hiện thanh toán tất toán hết các hợp đồng trong kỳ thì thực hiện kết chuyển giá trị chênh lệch đánh giá lại các hợp đồng phái sinh này sang Thu nhập/Chi phí về công cụ phái sinh tiền tệ tương ứng ngay trong kỳ kế toán đó.

2.2. Nghiệp vụ hoán đổi tiền tệ

- Nguyên tắc ghi nhận giao dịch hoán đổi tiền tệ:

Tại ngày bắt đầu hiệu lực của hợp đồng, Ngân hàng hạch toán ngoại bảng theo dõi số tiền hoán đổi và số tiền thanh toán cho cả ngoại tệ/VND hoán đổi ở lượt đi và ngoại tệ/VND hoán đổi ở lượt về.

- Phương pháp kế toán:

+ Số tiền ban đầu phụ trội hoặc chiết khấu (do chênh lệch tỷ giá giao ngay và tỷ giá kỳ hạn) sẽ được ghi nhận vào tài khoản Lãi phải thu/Lãi phải trả về giao dịch hoán đổi và phân bổ đều vào chi phí/thu nhập từ các CCTCPS.

+ Tại ngày giá trị hoán đổi lướt đi: Tất toán ngoại bảng đối với ngoại tệ hoán đổi và/hoặc VND thanh toán của lướt đi, đồng thời hạch toán nội bảng các giao dịch được thực hiện.

+ Tại ngày giá trị hoán đổi lướt về (tất toán hợp đồng): Tất toán ngoại bảng đối với ngoại tệ hoán đổi và/hoặc VND thanh toán của lướt về, đồng thời hạch toán nội bảng các giao dịch được thực hiện.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

- Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi.

- Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được chuyển ra ngoại bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.

- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi, trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay:

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.

5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng:

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 1/10/1998, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 1/10/2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN và việc ban hành Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN và Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD và các QĐ sửa đổi bổ sung.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

5.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

✓ Dự phòng rủi ro tín dụng thuần của khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ (-) giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Loại | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|--------------------|-----------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |

| | | |
|---|------------------------|------|
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |
|---|------------------------|------|

- ✓ Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.
- ✓ Theo Quyết định 493/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các TCTD khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5/2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, giá trị của các khoản bảo lãnh, các cam kết cho vay không huỷ ngang và các cam kết chấp nhận thanh toán cho khách hàng.
- ✓ Dự phòng được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- ✓ Điều 19 của Quyết định 493 quy định, các TCTD nhà nước được phép lên kế hoạch về việc trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung và báo cáo NHNN, Bộ Tài chính nhưng phải đảm bảo trích lập đủ dự phòng trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Chi tiết tính toán dự phòng và số dự phòng VietinBank thực tế hạch toán cho đến thời điểm 30/09/2011 được trình bày ở Thuyết minh số V.4.

- **Cơ sở xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:** Dự phòng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493 Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như khoản nợ xấu được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- **Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** Theo qui định của Chuẩn mực kế toán thì chứng khoán kinh doanh được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập BCTC. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:**

+ **Chứng khoán sẵn sàng để bán:** Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

- ✓ Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).
- ✓ Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

+ **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

- **Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư:**

+ **Chứng khoán sẵn sàng để bán:** Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Kế toán tài sản cố định:

- Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

| STT | Loại tài sản | Thời gian sử dụng |
|-----|----------------------------------|-------------------------|
| 1 | Nhà cửa | 6 năm – 40 năm |
| 2 | Vật kiến trúc | 5 năm |
| 3 | Máy móc, thiết bị | 3 năm – 7 năm |
| 4 | Phương tiện vận tải | 6 năm – 7 năm |
| 5 | Tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm |
| 6 | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Theo thời hạn được giao |
| 7 | Quyền sử dụng đất không thời hạn | Không trích khấu hao |
| 8 | Phần mềm máy vi tính | 5 năm |
| 9 | Tài sản cố định vô hình khác | 3 năm – 5 năm |

8. Kế toán lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc – là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.

- Lợi thế thương mại được NH phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

9. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

* **Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:**

- **Thuê hoạt động:**

+ Khi VietinBank là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

+ Khi VietinBank là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

- Thuê tài chính:

+ Khi VietinBank là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

+ Khi NH là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

*** Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:**

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng.

- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi ngắn hạn có tính thanh khoản cao, các khoản đầu tư, cho vay ngắn hạn có thể chuyển đổi thành lượng tiền xác định và đáo hạn trong vòng 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

11. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

11.1. Dự phòng: Được trình bày tại điểm 5 (Kế toán đối với cho vay khách hàng) nêu trên.

11.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

+ Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928). Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ L/C (TK 925).

- Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

- Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được VietinBank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tiềm ẩn tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của VietinBank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của VietinBank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

12. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

12.1. Trợ cấp nghỉ hưu:

- Nhân viên Vietinbank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ quỹ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động và TBXH. Vietinbank sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Vietinbank không phải có 1 nghĩa vụ nào khác.

- Nhân viên Vietinbank khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp 01 tháng lương cơ bản cho 01 năm (12 tháng) công tác và ½ tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào chi phí của Vietinbank. Ngoài ra, người lao động được trợ cấp 03 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (theo quy định trả lương của VietinBank).

12.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện, trợ cấp mất việc, trợ cấp thất nghiệp:

- **Trợ cấp thôi việc tự nguyện:** Theo Điều 42 Bộ Luật lao động và Nghị định 39/2003/NĐ-CP sửa đổi ngày 02/04/2002, Vietinbank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng ½ tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các phụ cấp lương (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

- **Trợ cấp mất việc:** Theo Điều 17 của Bộ Luật lao động, Vietinbank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Vietinbank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng 01 tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn 02 tháng lương.

Nhân viên Vietinbank khi nghỉ việc theo chính sách sắp xếp lại lao động của VietinBank được hưởng trợ cấp bằng 1,5 tháng lương cho 01 năm công tác và 0,5 tháng lương cho mỗi tháng nghỉ việc trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng). Ngoài ra còn được tính yếu tố giá cả theo khu vực: 10% trên tổng số tiền được trợ cấp đối với khu vực TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, 5% trên tổng số tiền được trợ cấp đối với khu vực TP loại I và TP loại II.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và Điều 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các Thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính, Vietinbank phải trích lập quỹ dự phòng mất việc làm cho nhân viên từ 1%/năm đến 3%/năm trên quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

- **Trợ cấp thất nghiệp:** Theo Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008, từ ngày 01/01/2009 VietinBank thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng lao động trích 1% từ tiền lương, tiền công để nộp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Trong trường hợp người lao động mất việc làm sẽ được hưởng trợ cấp từ Quỹ trợ cấp thất nghiệp của BHXH.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

13.1. Thuế thu nhập hiện hành:

Tài sản và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được tính bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

13.2. Thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

+ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và Luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

14. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Mua lại giấy tờ có giá do chính VietinBank phát hành:

+ Đối với GTCG VietinBank không cho phép thanh toán trước hạn: Khi mua lại được phản ánh như một khoản đầu tư vào chứng khoán sẵn sàng để bán/chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Do vậy khi lập báo cáo tài chính, VietinBank đã thực hiện đối trừ giá trị GTCG mua lại, lãi dự thu; GTCG phát hành, lãi dự trả để đảm bảo tài sản và công nợ của VietinBank được phản ánh hợp lý.

+ Đối với GTCG VietinBank cho phép thanh toán trước hạn: Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCG phát hành và các tài khoản liên quan.

15. Vốn chủ sở hữu:

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

Hàng năm, VietinBank sử dụng lợi nhuận sau thuế của mình như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế của NH và chỉ tiếp tục trích nộp tới khi bằng 10% vốn điều lệ của NH theo quy định của Pháp luật.

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 10% lợi nhuận sau thuế của NH và chỉ tiếp tục trích nộp tới khi bằng 25% vốn điều lệ của NH.

- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ trên do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật.

- Trả cổ tức cho các cổ đông.

16. Các hoạt động uỷ thác chịu rủi ro của TCTD:

Theo công văn số 1166/CV-KTTC2 ngày 03/09/2003 của NHNN hướng dẫn “Hạch toán nghiệp vụ uỷ thác cho vay vốn của các TCTD”, các TCTD uỷ thác cho vay vốn phải hạch toán số tiền uỷ thác cho vay đã chuyển cho TCTD nhận uỷ thác như khoản phải thu. Hạch toán kịp thời số tiền mà TCTD nhận uỷ thác đã cho vay (giải ngân) đối với khách hàng vào tài khoản cho vay thích hợp và trích lập, sử dụng dự phòng cho vay theo đúng quy định.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh****2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:***(Đơn vị tính: Đồng VN)*

| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HD) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) | |
|---|--|--|---------|
| | | Tài sản | Công nợ |
| Tai ngày cuối kỳ | | | |
| 1- Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | 28.010.487.735 | - |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | | 4.299.064.875 | - |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | | 23.711.422.860 | - |
| 2- Công cụ tài chính phái sinh khác | | - | - |
| Tai ngày đầu kỳ (Số đã kiểm toán 2010) | | | |
| 1- Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | 19.242.000.000 | - |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | | 2.184.000.000 | - |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | | 17.058.000.000 | - |
| 2- Công cụ tài chính phái sinh khác | | - | - |

3. Cho vay khách hàng

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ (Số kiểm toán 2010) |
|---|----------------------------|-------------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 269.297.161.216.831 | 229.601.886.000.000 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 468.294.332.468 | 1.795.264.000.000 |
| Cho thuê tài chính | - | - |
| Các khoản trả thay khách hàng | - | - |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư | 1.897.470.610.090 | 1.641.732.000.000 |
| Cho vay uỷ thác khác | - | 23.594.000.000 |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | - | - |
| Cho vay theo chỉ định của chính phủ | 13.581.884.908 | |
| Nợ cho vay được khoan & nợ chờ xử lý | 600.000 | 1.000.000 |
| Tổng | 271.676.508.644.297 | 233.062.477.000.000 |

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ (Số kiểm toán 2010) |
|------------------------|----------------------------|--------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 264.288.556.866.134 | 229.287.589.000.000 |
| Nợ cần chú ý | 3.656.186.792.636 | 2.244.156.000.000 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 1.235.472.601.841 | 924.605.000.000 |
| Nợ nghi ngờ | 805.215.648.082 | 403.604.000.000 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.691.076.735.604 | 202.523.000.000 |
| Tổng | 271.676.508.644.297 | 233.062.477.000.000 |

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ (Số kiểm toán 2010) |
|--------------|----------------------------|--------------------------------------|
| Nợ ngắn hạn | 162.565.572.950.330 | 141.457.034.000.000 |
| Nợ trung hạn | 28.359.857.180.787 | 26.755.992.000.000 |
| Nợ dài hạn | 80.751.078.513.180 | 64.849.451.000.000 |
| Tổng | 271.676.508.644.297 | 233.062.477.000.000 |

4. Đối với sự thay đổi (Tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng:

Đơn vị: Triệu đồng

| | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể |
|---|-----------------------|------------------------|
| Kỳ này | | |
| <i>Số dư đầu kỳ (Số đã kiểm toán 31-12-2010)</i> | <i>1.921.112</i> | <i>1.436.113</i> |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ | 846.299 | 5.681.088 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | 383.726 | 3.958.566 |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản Nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | - | 1.490.991 |
| <i>Số dư cuối kỳ (30-09-2011)</i> | <i>2.383.685</i> | <i>1.667.644</i> |

Số dư dự phòng tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2011 là:

Trong đó: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:

Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng:

Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD

4.051.329 Triệu đồng

3.654.920 Triệu đồng

370.330 Triệu đồng

26.079 Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

| | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể |
|---|------------------|-----------------|
| Kỳ trước | | |
| Số dư đầu kỳ (Số đã kiểm toán 31-12-2009) | 1.429.182 | 332.549 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ | 900.514 | 612.841 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | 272.638 | 165.927 |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản Nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 2.057.058 | 779.463 |

Số dư dự phòng tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2010 là: 2.836.521 Triệu đồng
 Trong đó: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng: 2.500.092 Triệu đồng
 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng: 316.686 Triệu đồng
 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD : 19.743 Triệu đồng

5. Chứng khoán đầu tư

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ (Số kiểm toán 2010) |
|--|---------------------------|-------------------------------|
| 5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 67.349.090.579.118 | 55.264.735.000.000 |
| Chứng khoán Nợ | 67.187.179.310.518 | 55.119.712.000.000 |
| - Chứng khoán Chính phủ | 39.928.699.479.419 | 30.862.141.000.000 |
| - Chứng khoán Nợ do các TCTD # p.hành | 5.983.254.831.099 | 6.907.060.000.000 |
| - Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | 21.275.225.000.000 | 17.350.511.000.000 |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài | - | - |
| Chứng khoán Vốn | 161.911.268.600 | 145.023.000.000 |
| - Chứng khoán Vốn do các TCTD # p.hành | 16.887.820.000 | - |
| - Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | 145.023.448.600 | 145.023.000.000 |
| - Chứng khoán Vốn nước ngoài | - | - |
| 5.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | (46.818.860.000) | (269.146.000.000) |
| 5.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 428.700.150.000 | 6.208.700.000.000 |
| - Chứng khoán Chính phủ | 178.700.150.000 | 2.378.700.000.000 |
| - Chứng khoán Nợ do các TCTD khác phát hành | - | 80.000.000.000 |
| - Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | 250.000.000.000 | 3.750.000.000.000 |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài | - | - |
| 5.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | - | - |
| Tổng | 67.730.971.869.118 | 61.204.289.000.000 |

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ (Số kiểm toán 2010) |
|---|--------------------------|-------------------------------|
| Dầu tư vào công ty con | 2.427.231.940.000 | 1.430.000.000.000 |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh | 1.792.058.400.000 | 1.392.058.000.000 |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên kết | - | - |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 298.439.990.000 | 310.548.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | - | - |
| Tổng | 4.517.730.330.000 | 3.132.606.000.000 |

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

| Tên | Số cuối kỳ | | Số đầu năm (Số kiểm toán 2010) | |
|--|--------------------------|----------|-----------------------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | % sở hữu | Giá trị ghi sổ | % sở hữu |
| Đầu tư vào các TCTD | | | | |
| Ngân hàng TNHH Indovina | 1.392.058.400.000 | 50% | 1.392.058.000.000 | 50% |
| Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ VTB AVIVA | 400.000.000.000 | 50% | - | - |
| Tổng cộng | 1.792.058.400.000 | | 1.392.058.000.000 | |

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ (Số kiểm toán 2010) |
|---|---------------------------|-------------------------------|
| 1. Vay NHNN | 25.059.261.428.007 | 42.767.200.000.000 |
| Vay theo hồ sơ tín dụng | 25.000.000.000.000 | 32.000.000.000.000 |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu các GTCG | - | 10.702.164.000.000 |
| Vay cầm cố các giấy tờ có giá | - | - |
| Vay thanh toán bù trừ | - | - |
| Vay hỗ trợ đặc biệt | - | - |
| Vay khác | 3.200.726.169 | 3.201.000.000 |
| Nợ trong hạn (vay NHNN bằng ngoại tệ) | 44.065.711.001 | 49.430.000.000 |
| Nợ quá hạn | 11.994.990.837 | 12.405.000.000 |
| 2. Vay Bộ Tài chính | - | - |
| 3. Các khoản nợ khác | 594.052.166.430 | 453.478.000.000 |
| Tổng | 25.653.313.594.437 | 43.220.678.000.000 |

8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ (Số kiểm toán 2010) |
|---|---------------------------|-------------------------------|
| 8.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác | 28.221.417.404.300 | 26.479.468.000.000 |
| <i>a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i> | <i>2.761.980.009.331</i> | <i>1.945.884.000.000</i> |
| - Bằng VND | 507.534.725.348 | 1.525.909.000.000 |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | 2.254.445.283.983 | 419.975.000.000 |
| <i>b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i> | <i>25.459.437.394.969</i> | <i>24.533.584.000.000</i> |
| - Bằng VND | 18.093.855.394.969 | 17.750.073.000.000 |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | 7.365.582.000.000 | 6.783.511.000.000 |
| 8.2 Vay các TCTD khác | 14.469.766.735.763 | 8.908.582.000.000 |
| - Bằng VND | - | - |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | 14.469.766.735.763 | 8.908.582.000.000 |
| - Vay chiết khấu, TCKTP & GTCG | - | - |
| Tổng tiền, vàng gửi và vay của các TCTD khác | 42.691.184.140.063 | 35.388.050.000.000 |

9. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ (Số kiểm toán 2010) |
|--|----------------------------|-------------------------------|
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 33.039.027.713.223 | 40.595.932.000.000 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 26.813.652.189.282 | 33.910.637.000.000 |
| - Tiền gửi KKH bằng vàng, ngoại tệ | 6.225.375.523.941 | 6.685.295.000.000 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 182.340.985.952.893 | 156.076.880.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 161.054.203.074.715 | 137.167.180.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 21.286.782.878.178 | 18.909.700.000.000 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 1.390.395.181.503 | 1.406.048.000.000 |
| Tiền gửi ký quỹ | 6.797.954.443.375 | 6.161.830.000.000 |
| Tiền giữ hộ và đợi thanh toán | - | 1.451.483.000.000 |
| Tổng | 223.568.363.290.994 | 205.692.173.000.000 |

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

| Loại GTCG | Kỳ phiếu do NHCT phát hành | Trái phiếu vô danh do NHCT phát hành | Trái phiếu hữu danh do NHCT phát hành | Chứng chỉ tiền gửi do NHCT phát hành | Công cụ nợ khác | Tổng cộng |
|----------------------|----------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|-----------------|--------------------------|
| DƯỚI 12 THÁNG | | | | | | |
| Mệnh giá | 3.871.530.886.098 | - | - | 2.238.888.126.480 | 514.274.000 | 6.110.933.286.578 |
| Chiết | - | - | - | - | - | - |

| | | | | | | |
|--|-----------|-------------|-------------------|-----------------|----------------|---------------------------|
| <i>khấu</i> | | | | | | |
| <i>Phụ trội</i> | - | - | - | - | - | - |
| TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM | | | | | | |
| <i>Mệnh giá</i> | 6.100.000 | 185.000.000 | 7.095.065.000.000 | 602.782.768.396 | 50.000.000.000 | 7.748.038.868.396 |
| <i>Chiết khấu</i> | - | - | - | - | - | - |
| <i>Phụ trội</i> | - | - | - | - | - | - |
| TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN | | | | | | |
| <i>Mệnh giá</i> | - | - | - | - | - | - |
| <i>Chiết khấu</i> | - | - | - | - | - | - |
| <i>Phụ trội</i> | - | - | - | - | - | - |
| Tổng cộng phát hành GTCG thông thường | | | | | | 13.858.972.154.974 |

11. Các khoản nợ khác

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ (Số kiểm toán 2010) |
|---|---------------------------|--------------------------------------|
| 11.1 Các khoản lãi phải trả | 3.642.895.527.003 | 3.558.870.000.000 |
| 11.2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả | - | - |
| 11.3 Các khoản phải trả và công nợ khác | 30.573.083.508.081 | 26.009.833.000.000 |
| - Các khoản phải trả nội bộ | 3.544.100.468.658 | 2.874.129.000.000 |
| - Các khoản phải trả bên ngoài | 3.528.071.860.825 | 1.627.615.000.000 |
| - Các khoản phải trả khác | 23.500.911.178.598 | 21.508.089.000.000 |
| 11.4 Dự phòng rủi ro khác | 370.330.000.000 | 590.842.000.000 |
| - Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng) | 370.330.000.000 | 590.842.000.000 |
| Tổng | 34.586.309.035.084 | 30.159.545.000.000 |

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và Thuế thu nhập hoãn lại:

12.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

Đơn vị: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Số dư đầu kỳ (Số kiểm toán 2010) | Phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ |
|---|-------------------------------------|--------------------|-----------|---------------|
| | | Số p.nộp | Số đã nộp | |
| 1. Thuế GTGT theo PP khấu trừ trực tiếp | (90.925) | 121.357 | 151.463 | (121.031) |
| 2. Thuế tiêu thu đặc biệt | - | - | - | - |
| 3. Thuế TNDN | 710.601 | 1.412.436 | 1.610.859 | 512.178 |
| 4. Thuế xuất nhập khẩu | - | - | - | - |

| | | | | |
|--------------------------|----------------|------------------|------------------|----------------|
| 5. Thuế sử dụng vốn NSNN | - | - | - | - |
| 6. Thuế tài nguyên | - | - | - | - |
| 7. Thuế nhà đất | - | - | - | - |
| 8. Tiền thuê đất | - | - | - | - |
| 9. Các loại thuế khác | 84.444 | 407.084 | 431.826 | 59.702 |
| Tổng cộng | 704.120 | 1.940.877 | 2.194.148 | 450.849 |

12.2 Thuế thu nhập hoãn lại: Không phát sinh

13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Số dư đầu kỳ (Số kiểm toán 2010) | Phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ |
|---|--|--------------------|-------------------|-------------------|
| | | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | |
| 1. Vốn góp/Vốn điều lệ | 15.172.291 | 1.685.810 | - | 16.858.101 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 88.326 | 1.854.391 | - | 1.942.717 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | - | - | - | - |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | - | - | - | - |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | - |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - |
| 7. Quỹ dự phòng tài chính | 424.898 | 9.835 | 618 | 434.115 |
| 8. Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ | 122.172 | 19 | - | 122.191 |
| 9. Quỹ khác thuộc VCSH | - | - | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế | 1.992.064 | 4.214.342 | 2.055.346 | 4.151.060 |
| 10.1 Lợi nhuận năm nay | - | 4.128.225 | - | 4.128.225 |
| 10.1 Lợi nhuận năm trước | 1.992.064 | 86.117 | 2.055.346 | 22.835 |
| 11. Lợi ích của cổ đông thiểu số | - | - | - | - |
| 12. Vốn chủ sở hữu khác | - | - | - | - |
| 13. Tổng cộng | 17.799.751 | 7.764.397 | 2.055.964 | 23.508.185 |

Ghi chú:

- **Chỉ tiêu Vốn góp/Vốn điều lệ tăng do:** Trong kỳ, NHCT phát hành cổ phiếu mới bán cho Tổ chức tài chính quốc tế (IFC) và Quỹ đầu tư vốn cổ phần IFC với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (sau khi hoàn tất giao dịch) là: 168.581.013 cổ phần.
- **Chỉ tiêu thặng dư vốn cổ phần tăng :** Là chênh lệch tăng giữa số tiền thu về và giá trị cổ phần chào bán theo mệnh giá của số lượng cổ phiếu bán cho Tổ chức tài chính quốc tế (IFC) và Quỹ đầu tư vốn cổ phần IFC.
- **Chỉ tiêu Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ tăng:** Là do điều chỉnh trích quỹ năm trước.
- **Chỉ tiêu Quỹ Dự phòng tài chính:** Tăng là do điều chỉnh trích quỹ năm trước. Số giảm là do xử lý dự phòng tài chính với một số khoản xử lý tổn thất cho hoạt động của Ngân hàng.
- **Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:**

Số tăng: - Lợi nhuận thực hiện đến 30/09/2011 của Ngân hàng 4.128.225;

- Lợi nhuận năm 2010 của công ty Con chuyển về 64.513;

- Số điều chỉnh theo báo cáo kiểm toán năm trước 21.604;

Số giảm: - Là số chi trả cổ tức năm 2010 cho cổ đông NQĐHĐ năm 2011 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/5/2011 của Ngân hàng 2.043.709.

- Số điều chỉnh trích quỹ năm trước 9.854

- **So sánh Lợi nhuận Quý III/2011 so cùng kỳ năm 2010:** tăng chủ yếu là do chỉ tiêu cho vay khách hàng tăng nên thu nhập lãi thuần tăng 80% so cùng kỳ và đồng thời một số chỉ tiêu về thu nhập thuần từ kinh doanh ngoại hối; Từ mua bán chứng khoán đầu tư và từ thu nhập góp vốn mua cổ phần giảm, dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Quý 3 năm nay tăng 24% so với cùng kỳ năm trước.
- **Lợi nhuận lũy kế 9 tháng năm 2011 tăng so cùng kỳ năm 2010 là:** tăng 49% do các nguyên nhân trên.

13.2 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

- Trái phiếu chuyển đổi

- Cổ phiếu ưu đãi

13.3 Cổ phiếu

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|---------------|---------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.685.810.134 | 1.517.229.121 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.685.810.134 | 1.517.229.121 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | 10.000 |

Trong kỳ VietinBank đã bán cổ phần riêng lẻ cho IFC và Quỹ đầu tư cấp vốn IFC là: 168.581.013 cổ phần.

13.4 Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

(Đơn vị tính: Đồng VN)

| | Kỳ này (năm nay) | Kỳ trước (năm trước) |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 3.003.198.156.334 | 1.065.108.114.155 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 31.406.654.255.886 | 16.697.318.302.805 |
| Thu lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ: | 6.038.994.169.782 | 4.063.771.558.252 |
| + Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh (Phần lãi KD CK Nợ) | - | - |
| + Thu lãi từ chứng khoán đầu tư (Phần lãi đầu tư CK Nợ) | 6.038.994.169.782 | 4.063.771.558.252 |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính | - | - |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 9.859.872.944 | 4.420.390.429 |
| Tổng | 40.458.706.454.946 | 21.830.618.365.641 |

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

| | Kỳ này (năm nay) | Kỳ trước (năm trước) |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Trả lãi tiền gửi | 18.354.620.432.511 | 10.418.239.879.937 |
| Trả lãi tiền vay | 5.802.385.311.810 | 2.312.112.770.724 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 1.808.705.005.495 | 884.759.607.077 |
| Trả lãi tiền thuê tài chính | - | - |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 61.083.058.504 | 31.338.672.488 |
| Tổng | 26.026.793.808.320 | 13.646.450.930.226 |

16. Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

| | Kỳ này (năm nay) | Kỳ trước (năm trước) |
|---|--------------------------|------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 8.632.944.444 | 1.421.741.098 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | 14.572.223 | 7.593.027.337 |
| Chi phí về dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 272.672.371.400 | - |
| Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư | (264.053.999.179) | (6.171.286.239) |

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| | Kỳ này (năm nay) | Kỳ trước (năm trước) |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần | 12.460.755.755 | 92.817.434.828 |
| Từ chứng khoán vốn đầu tư | 10.800.000.000 | 3.000.000.000 |
| Từ góp vốn, đầu tư dài hạn | 1.660.755.755 | 89.817.434.828 |
| Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư | 12.460.755.755 | 92.817.434.828 |

19. Chi phí hoạt động

| | Kỳ này (năm nay) | Kỳ trước (năm trước) |
|---|--------------------------|--------------------------|
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 73.529.120.431 | 62.701.724.831 |
| 2. Chi phí cho nhân viên: | 5.445.466.056.432 | 3.192.116.330.828 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Chi lương và phụ cấp | 5.084.013.616.402 | 2.138.939.000.000 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 172.170.667.503 | 81.387.000.000 |
| - Chi trợ cấp | 25.484.240.963 | 1.119.000.000 |
| - Chi công tác xã hội | 1.074.347.800 | 45.699.000.000 |
| 3. Chi về tài sản: | 946.992.284.614 | 804.423.219.190 |
| <i>Trong đó: Khấu hao TSCĐ</i> | <i>531.608.641.934</i> | <i>291.587.000.000</i> |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ: | 1.518.288.071.644 | 856.831.247.473 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Công tác phí | 57.486.265.233 | 26.193.000.000 |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD | 5.851.538.686 | 3.807.000.000 |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 131.503.314.273 | 83.754.737.174 |
| 6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán) | 165.151.537.500 | - |
| 7. Chi hoạt động khác | - | - |
| Tổng | 8.280.930.384.894 | 4.999.827.259.496 |

VII- Các thông tin khác

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

- Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra:

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu kỳ (Số kiểm toán 2010) |
|--|---------------------------|-------------------------------|
| 1. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn | 43.383.222.334.344 | 36.616.739.000.000 |
| Cam kết bảo lãnh vay vốn | (514.764.859.757) | 49.899.000.000 |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 27.512.017.941.194 | 21.790.267.000.000 |
| Cam kết bảo lãnh khác (T.toán, T.hiện hợp đồng, dự thầu, khác) | 16.385.969.252.907 | 14.776.573.000.000 |
| 2. Các cam kết đưa ra | 1.547.100.000.000 | - |
| Cam kết cho vay không huỷ ngang | - | - |
| Cam kết khác | 1.547.100.000.000 | - |
| Tổng | 44.930.322.334.344 | 36.616.739.000.000 |

21. Giao dịch với các bên liên quan:

21.1 Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan từ 01/01/2011 đến 30/09/2011

| Bên liên quan | Quan hệ | Các giao dịch | Số tiền (Triệu đồng) |
|---|-------------------|------------------------|----------------------|
| NHNN Việt nam | Quản lý trực tiếp | Giảm tiền vay từ NHNN | (17.707.938) |
| NHNN Việt nam | Quản lý trực tiếp | Tăng tiền gửi từ NHNN | (1.687.855) |
| Công ty Chứng khoán NHCT | Công ty con | Tăng tiền gửi tại NHCT | 173.853 |
| Công ty Quản lý và Khai thác tài sản NHCT | Công ty con | Giảm tiền gửi tại NHCT | (503) |
| Công ty Bảo hiểm NHCT | Công ty con | Tăng tiền gửi tại NHCT | 301.750 |
| Công ty Bảo hiểm NHCT | Công ty con | Giảm tiền vay tại NHCT | (80.000) |
| Công ty Cho thuê tài chính NHCT | Công ty con | Tăng tiền gửi tại NHCT | 308.271 |
| Công ty Cho thuê tài chính NHCT | Công ty con | Tăng tiền vay tại NHCT | 577.800 |
| Công ty Vàng bạc đá quý NHCT | Công ty con | Tăng tiền gửi tại NHCT | 261.342 |
| Công ty Quản lý Quỹ NHCT | Công ty con | Giảm tiền gửi tại NHCT | (37.673) |

21.2 Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan cuối kỳ tại thời điểm 30/09/2011

| Bên liên quan | Quan hệ | Các giao dịch | Phải thu (Triệu đồng) | Phải trả (Triệu đồng) |
|---|-------------------|---|-----------------------|-----------------------|
| NHNN VN | Quản lý trực tiếp | Tiền gửi thanh toán. tiền gửi dự trữ bắt buộc | 3.271.148 | |
| NHNN VN | Quản lý trực tiếp | Tiền vay NH NN | | 25.059.261 |
| Công ty Chứng khoán NHCT | Công ty con | Tiền gửi và tiền vay tại NHCT | | 397.467 |
| Công ty Quản lý và Khai thác tài sản NHCT | Công ty con | Tiền gửi tại NHCT | | 30.716 |
| Công ty Bảo hiểm NHCT | Công ty con | Tiền gửi. tiền ký quỹ và tiền vay tại NHCT | | 363.250 |
| Công ty Cho thuê tài chính NHCT | Công ty con | Tiền gửi. tiền vay tại NHCT | 1.275.950 | 500.499 |
| Công ty Vàng bạc đá quý NHCT | Công ty con | Tiền gửi tại NHCT | | 319.616 |
| Công ty Quản lý Quỹ NHCT | Công ty con | Tiền gửi tại NHCT | | 12.504 |

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

| Phân tích theo khu vực | Tổng dư nợ cho vay | Tổng tiền gửi | Các cam kết tín dụng | CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán |
|------------------------|---------------------|---------------------|----------------------|---|----------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Trong nước | 276.030.458.644.297 | 251.248.521.782.360 | 48.172.130.018.494 | 28.010.487.735 | 67.777.790.729.118 |
| Nước | - | 1.135.311.079.364 | - | - | - |

| | | | | | |
|-------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| ngoài | | | | | |
| Tổng | 276.030.458.644.297 | 252.383.832.861.724 | 48.172.130.018.494 | 28.010.487.735 | 67.777.790.729.118 |

23. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Cuối kỳ (năm nay) | Cuối kỳ (năm trước) |
|--|---------------------------|----------------------------|
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ | 2.917.434.523.183 | 2.653.697.051.756 |
| Tiền gửi tại NHNN | 3.301.148.099.682 | 6.427.179.558.353 |
| Đầu tư vào tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN | 3.107.500.000.000 | 3.074.000.000.000 |
| Tiền, vàng gửi, vay tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng) | 48.013.217.970.426 | 26.980.989.048.262 |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua | - | - |
| Tổng | 57.339.300.593.291 | 39.135.865.658.371 |

VIII- Quản lý rủi ro tài chính

24. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng. VietinBank tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động. Các hoạt động liên quan đến các công cụ tài chính bao gồm các hợp đồng giao ngay, kỳ hạn, các hợp đồng tiền vay.. được đa dạng hóa và kiểm soát chặt chẽ bởi các công cụ quản lý rủi ro. Mọi hoạt động đều được thực hiện trên cơ sở những đánh giá rủi ro định tính và định lượng.

Mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại của VietinBank. Mô hình này dựa trên “3 hàng phòng thủ” gồm các nhân viên từ các cơ sở hoạt động trong hệ thống “như một nền tảng”, bộ phận quản lý rủi ro và sau cùng là bộ phận kiểm soát nội bộ.

Các bộ phận chuyên trách, hoạt động theo các quy chế, quy định do Hội đồng quản trị đề ra và tuân thủ các nguyên tắc và quy trình nghiệp vụ do Tổng giám đốc ban hành. Thực hiện quản lý rủi ro đối với mọi cấp và trên toàn diện các hoạt động tác nghiệp. Chi tiết đối với những bộ phận cụ thể quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như sau:

Đối với rủi ro tín dụng và đầu tư: Phòng Định chế tài chính là đầu mối chịu trách nhiệm phân tích và đề xuất các giới hạn tín dụng cho từng đối tác là các định chế tài chính. Phòng Quản lý rủi ro tín dụng và đầu tư phối hợp các bộ phận liên quan thẩm định và trình Hội đồng định chế tài chính xem xét phê duyệt.

Đối với rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường, tác nghiệp: Phòng Kế hoạch và hỗ trợ Alco chịu trách nhiệm thường xuyên theo dõi và đánh giá các chênh lệch về mặt kỳ hạn đối với hoạt động quản lý tài sản nợ/tài sản có để xác định, đo lường, phân tích và báo cáo rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Phòng Kinh doanh ngoại tệ chịu trách nhiệm tổng hợp, theo dõi và báo cáo hàng ngày rủi ro tỷ giá của cả hệ thống. VietinBank đã thiết lập các quy định và quy trình nghiệp vụ cụ thể đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh ngoại tệ; ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại để xử lý giao dịch, đảm bảo các nguyên tắc phân cấp phân quyền, kiểm soát và quản lý rủi ro tác nghiệp trong quá trình sử dụng công cụ tài chính tại tất cả các bộ phận Front office, Middle office và Back office.

Phòng quản lý rủi ro thị trường và tác nghiệp thường xuyên theo dõi, đánh giá, phân tích và báo cáo các rủi ro tác nghiệp và thị trường trong quá trình hoạt động kinh doanh liên quan đến các công cụ tài chính.

Đối với rủi ro pháp lý: do Phòng Pháp chế chịu trách nhiệm quản lý về tính pháp lý trên các mặt hoạt động, nhằm đảm bảo giảm thiểu tối đa các loại rủi ro liên quan các hoạt động liên quan đến các công cụ phái sinh.

Ban kiểm tra kiểm soát nội bộ thực hiện kiểm tra hoạt động tại tất cả các bộ phận tác nghiệp để đảm bảo tính tuân thủ đối với các quy định hiện hành của VietinBank.

Song song với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính; VietinBank cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro; Hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nâng cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của VietinBank.

25. Rủi ro thị trường

Quý III/2011, NHCT tiếp tục triển khai biện pháp đảm bảo thực hiện các giới hạn an toàn theo yêu cầu Thông tư 13/TT-NHNN, Thông tư 19/TT-NHNN, Thông tư 22/2011/TT-NHNN của NHNN cũng như theo yêu cầu của đối tác nước ngoài IFC. Hoàn thành bước tư vấn nghiệp vụ module ALM/FTP do E&Y thực hiện để triển khai xây dựng yêu cầu người sử dụng cho việc tự xây dựng chương trình. Alco hợp định kỳ hàng tháng và đột xuất đề ra các giải pháp về quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, đồng thời phân tích dự báo các kịch bản để chủ động đối phó đối với các tình huống biến động của thị trường, cụ thể như sau:

25.1-Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:

-Cơ cấu tổ chức quản lý: Trên cơ sở chính sách thay đổi lãi suất trong từng thời kỳ, uỷ ban Alco ban hành các giải pháp đề xuất HĐQT phê duyệt và áp dụng trong toàn hệ thống NHCTVN.

-Phương pháp quản lý:

-Đối với hoạt động đầu tư, căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:

- +Cân đối vốn kinh doanh của NHCT trong ngắn hạn và dài hạn;
- +Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường;
- +Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;
- +Thông tin chính sách từ NHNN;
- +Các nguồn thông tin khác.

NHCTVN dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định đầu tư cho phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

-Đối với hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, lãi suất huy động vốn được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.

NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý và có lãi trên cơ sở ban hành các mức lãi suất cho vay. Theo đó các chi nhánh khi cho vay lãi suất thấp tối thiểu bằng mức sàn quy định. Do nguồn vốn có kỳ hạn ngắn từ 12 tháng trở xuống là chủ yếu, để tránh rủi ro về lãi suất NHCT quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay):

-Quy định kiểm tra, giám sát:

-Mô hình kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy trình liên quan như quy trình cho vay....

-Thiết kế các mô hình, kịch bản, thang đo hạn, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro...

-Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

-Hệ thống thông tin báo cáo:

-Các báo cáo được lấy từ hệ thống INCAS và theo kênh của các phòng nghiệp vụ.

-Các báo cáo từ hệ thống Treasury.

-Các báo cáo phân tích, đánh giá tình hình thị trường thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, NHNN, Bộ Tài chính...

-Thực tế quý III năm 2011, theo Theo chỉ đạo của Chính phủ tại NQ 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 và Chỉ thị 01/CT-NHNN ngày 1/3/2011, mặc dù mặt bằng lãi suất vẫn ở mức cao, NHCT tiếp tục điều hành ưu đãi lãi suất nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phát triển SXKD. Tiếp tục triển khai một loạt các chương trình mục tiêu đối với một số lĩnh vực Chính phủ khuyến khích như xuất khẩu, phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, cho vay hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho vay phát triển Công nghiệp hỗ trợ ... theo chỉ đạo của Chính phủ.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản và mở rộng thị phần. Thực tế xem xét bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất quý 3/2011 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 6 tháng trở xuống.

25.2- Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

-Cơ cấu tổ chức quản lý:

Hội đồng Alco họp định kỳ và đột xuất tùy theo yêu cầu hoạt động kinh doanh. Chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp cân đối vốn kinh doanh đảm bảo an toàn hiệu quả. Việc quản lý rủi ro thanh khoản vẫn chủ yếu do phòng Kế hoạch & HT Alco và phòng Đầu tư cùng phối hợp thực hiện. Có trách nhiệm báo cáo và thực thi các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản chung của NHCT cho từng thời kỳ (tháng, quý, năm) và trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

-Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng tháng, phòng KH & HT Alco phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày. Từ đó đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Đầu tư quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Đầu tư có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng KH & HT Alco cùng phối hợp với phòng Đầu tư đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của NHCT đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn số dư tài khoản dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, phòng Đầu tư còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.

-Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại NHCT đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, NHCT luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, NHCT đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

-Thực tế hiện nay NHCTVN đã chủ động chuẩn bị nguồn vốn dự trữ thứ cấp với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (Bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu Cty, trái phiếu NHTM...). Để góp phần tăng trưởng kinh tế, NHCT đã tích cực triển khai chương trình cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp nông - lâm ngư nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ theo NQ 11/NQ-CP và cho vay xuất khẩu, nông nghiệp nông thôn theo NĐ 41/2010/NĐ-CP, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp/ các thành phần kinh tế nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế.

Quý III/2011, NHNN điều hành chính sách tiền tệ theo hướng thắt chặt tiền tệ. NHCT đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy

mặc dù tiền gửi doanh nghiệp giảm, tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều được đảm bảo tốt do có nguồn tiền gửi dân cư bù đắp.

Trong quý III/2011, NHCT đã tích cực đẩy mạnh công tác huy động nguồn vốn từ tổ chức và các tầng lớp dân cư. Đến nay, tiền gửi dân cư đã có mức tăng trưởng khá cao, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Dự kiến trong năm 2011 tiếp tục phát hành cổ phiếu cho Ngân hàng Nova Scotia. Cổ đông chiến lược nước ngoài sẽ trợ giúp NHCT đa dạng hoá cơ cấu sở hữu, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

Xem xét số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản quý III/2011, cho thấy nguồn vốn của NHCTVN khá dồi dào loại kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng. Và nguồn vốn có kỳ hạn từ 1 năm trở lên còn hạn chế tuy có cải thiện nhiều so với đầu năm - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Thực tế NHCTVN vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

25.3- Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

-Cơ cấu tổ chức quản lý:

Phòng Kế hoạch & Hỗ trợ Alco trực tiếp chịu trách nhiệm theo dõi, cân đối phân bổ vốn theo đồng nội tệ và ngoại tệ qui đổi - chủ yếu hai ngoại tệ USD và EUR. Xác định cụ thể các hạn mức, giám sát tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo hiệu quả và chủ động trong hoạt động kinh doanh.

-Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, phòng KH&HT Alco phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chủ yếu nội tệ và USD, EUR qui đổi*), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

-Hệ thống văn bản, Bao gồm các văn bản chỉ đạo, thông báo về chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo từng đồng tiền, chủ yếu quản lý về VNĐ và ngoại tệ USD.

-Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý điều hành cân đối vốn kinh doanh tại NHCT đang được thực hiện hàng ngày tại Phòng Kế hoạch & Hỗ trợ Alco và Phòng Đầu tư. Việc quản lý rủi ro tiền tệ chủ yếu mức kiểm soát sự tuân thủ, được giám sát tập trung thường trực trên hệ thống thanh toán tập trung tại Trụ sở chính.

Để khắc phục NHCT đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Để ổn định tỷ giá, NHNN đã thực hiện một loạt các biện pháp như giới hạn đối tượng được vay ngoại tệ, yêu cầu các tập đoàn kinh tế phải bán ngoại tệ USD cho ngân hàng cùng với qui định lãi suất tiền gửi USD đối với các doanh nghiệp là 0.5%/năm, áp trần lãi suất huy động USD đối với cá nhân là 2%/năm. Nhờ những giải pháp tích cực của NHNN nên thị trường ngoại hối trong Quý III ổn định.

Trong Quý III/2011, tín dụng ngoại tệ tăng trưởng chậm lại do rủi ro tỷ giá có dấu hiệu tăng lên và mặt bằng lãi suất cho vay cũng bắt đầu tăng. NHCTVN tích cực khai thác được nguồn vốn ngoại tệ USD từ thị trường quốc tế thông qua kênh tái tài trợ. Bằng nguồn vốn USD này đã tài trợ cho vay các Dự án/phương án SXKD trong nước, góp phần tăng trưởng nền kinh tế. NHCTVN luôn đảm bảo chấp hành các tỷ lệ an toàn trong hoạt động kinh doanh theo qui định của NHNN.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, NHCTVN đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cân trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, Chỉ cho vay các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ và hạn chế cho vay nhập khẩu một số mặt hàng trong nước có thể sản xuất thay thế. Tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế như xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu...

Xem xét Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ quý III/2011, cho thấy trạng thái cân đối của ngoại tệ USD, EUR và VNĐ. Nguồn vốn huy động ngoại tệ trong nước và nước ngoài tăng trưởng khá mạnh, đảm bảo tăng trưởng cao hơn dư nợ cho vay nền kinh tế.

Rủi ro Lãi suất

Đơn vị: triệu đồng

| Chi tiêu | Không chịu LS | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | Tổng | | | |
|--|---------------------|------------------|------------------|---------------------|---------------------|-------------------|-------------------|------------------|--------------------|------------|---|-------------|
| | | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1-3 tháng | Từ 3-6 tháng | Từ 6-12 năm | Từ 1-5 năm | | Trên 5 năm | | |
| Tài sản | | | | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc đá quý | 2.917.435 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.917.435 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 3.301.148 | - | - | - | - | - | - | - | - | 3.301.148 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 31.002.522 | 9.580.746 | 5.440.000 | - | 2.719.950 | - | - | - | - | 48.743.218 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | - | 28.010 | - | - | - | - | - | - | - | 28.010 |
| Cho vay khách hàng (*) | - | 3.656.187 | 188.093.569 | 40.168.826 | 22.810.168 | 2.222.975 | 10.993.019 | - | - | - | - | 271.676.508 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | 4.620.000 | 7.849.725 | 7.870.113 | 43.279.575 | - | - | - | - | - | 67.777.791 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 4.517.730 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 3.300.551 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 3.300.551 |
| Tài sản Cố khác | 15.668.922 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 15.668.922 |
| Tổng tài sản | 21.886.908 | 3.731.764 | 3.656.187 | 227.017.239 | 57.627.307 | 45.502.550 | 13.712.969 | 8.676.108 | 417.931.313 | | | |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | 589.000 | 1.000.000 | 24.000.000 | 64.314 | - | - | - | - | 25.653.314 |
| Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác | - | - | - | 17.751.610 | 9.619.359 | 12.741.715 | - | - | - | - | - | 42.691.184 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | 172.787.771 | 36.873.820 | 9.329.167 | 353.234 | - | - | - | - | 223.568.363 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | 19.878.058 | 22.271.324 | 7.980.747 | - | - | - | - | - | 50.172.017 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | 11.161.028 | 2.359.255 | 238.973 | - | - | - | - | - | 13.858.972 |
| Các khoản nợ khác | 34.586.309 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 34.586.309 |
| Tổng Nợ phải trả | 34.586.309 | - | - | 222.167.467 | 72.123.758 | 4.365.975 | 417.548 | 2.578.500 | 390.530.159 | | | |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | (12.699.401) | 3.731.764 | 3.656.187 | (14.496.451) | (18.170.321) | 41.136.575 | 13.295.421 | 6.097.608 | 27.401.154 | | | |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Rủi ro Tiền tệ

Đơn vị: triệu đồng

| Chỉ tiêu | EUR QUI ĐỔI | USD QUI ĐỔI | VND | KHÁC QUI ĐỔI | TỔNG |
|--|------------------|-------------------|--------------------|----------------|--------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc đá quý | 130.762 | 454.946 | 2.299.160 | 32.567 | 2.917.435 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 2.249.754 | 1.051.394 | - | 3.301.148 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCID khác (*) | 79.925 | 8.410.885 | 40.101.452 | 150.956 | 48.743.218 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - | - |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 28.010 | - | - | 28.010 |
| Cho vay khách hàng (*) | 2.381.501 | 52.537.491 | 216.757.516 | - | 271.676.508 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | 629.750 | 67.148.041 | - | 67.777.791 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | 4.517.730 | - | 4.517.730 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | - | 3.300.551 | - | 3.300.551 |
| Tài sản Có khác | 315.559 | 302.235 | 15.050.560 | 568 | 15.668.922 |
| Tổng tài sản | 2.907.747 | 64.613.071 | 350.226.404 | 184.091 | 417.931.313 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 25.653.314 | - | 25.653.314 |
| Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCID khác | 491.014 | 26.221.346 | 15.978.824 | - | 42.691.184 |
| Tiền gửi của khách hàng | 1.725.010 | 29.623.328 | 192.128.441 | 91.584 | 223.568.363 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCID chịu rủi ro | 286.890 | 5.003.336 | 44.881.791 | - | 50.172.017 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | 1.914.377 | 11.944.595 | - | 13.858.972 |
| Các khoản nợ khác | 70.099 | 1.247.137 | 33.269.073 | - | 34.586.309 |
| Vốn và các quỹ | - | - | 23.508.186 | - | 23.508.186 |
| Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 2.573.013 | 64.009.524 | 347.364.224 | 91.584 | 414.038.345 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 334.734 | 603.547 | 2.862.180 | 92.507 | 3.892.968 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | - | - | - | - | - |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | 334.734 | 603.547 | 2.862.180 | 92.507 | 3.892.968 |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | Tổng |
|--|------------------|------------------|---------------------|---------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1-3 tháng | Từ 3-12 tháng | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc đá quý | - | - | 2.917.435 | - | - | - | - | 2.917.435 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 3.301.148 | - | - | - | - | 3.301.148 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 31.002.522 | 9.580.746 | 5.440.000 | 1.430.350 | 1.289.600 | 48.743.218 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 28.010 | - | - | - | - | 28.010 |
| Cho vay khách hàng (*) | 3.731.764 | 3.656.187 | 17.195.287 | 47.526.913 | 102.487.072 | 43.724.402 | 53.354.884 | 271.676.508 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | 557.500 | 1.920.000 | 15.220.291 | 45.209.955 | 4.870.045 | 67.777.791 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | - | 4.517.730 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - | - | 3.300.551 |
| Tài sản Có khác (*) | - | - | 1.566.892 | 3.917.231 | 7.834.461 | 2.350.338 | - | 15.668.922 |
| Tổng tài sản | 3.731.764 | 3.656.187 | 56.568.794 | 62.944.890 | 130.981.824 | 92.715.045 | 67.332.810 | 417.931.313 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 589.000 | 1.000.000 | 24.000.000 | 15.376 | 48.938 | 25.653.314 |
| Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác | - | - | 17.751.610 | 9.619.359 | 12.741.715 | - | 2.578.500 | 42.691.184 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 49.929.331 | 63.274.994 | 52.384.800 | 38.765.817 | 19.213.420 | 223.568.363 |
| Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 16.666.270 | 21.327.074 | 8.868.173 | 3.310.500 | - | 50.172.017 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 1.504.389 | 2.229.698 | 7.792.411 | 2.332.474 | - | 13.858.972 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 975.764 | 2.208.893 | 14.480.978 | 16.920.675 | - | 34.586.309 |
| Tổng Nợ phải trả | - | - | 87.416.363 | 99.660.017 | 120.268.078 | 61.344.842 | 21.840.858 | 390.530.158 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 3.731.764 | 3.656.187 | (30.847.569) | (36.715.128) | 10.713.746 | 31.370.203 | 45.491.952 | 27.401.155 |

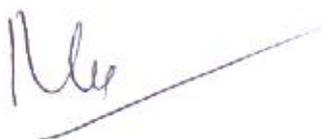
(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

26. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ

| | 30/9/2011 đồng | 31/12/2010 đồng |
|-----|-------------------|--------------------|
| USD | 20.628 | 18.932 |
| EUR | 28.332 | 27.466 |
| GBP | 32.485 | 31.808 |
| CHF | 23.199 | 22.070 |
| JPY | 272,54 | 253,10 |
| SGD | 16.061 | 16.003 |
| CAD | 20.087 | 20.628 |
| AUD | 20.394 | 20.935 |
| NZD | 16.001 | 15.898 |
| THB | 667,31 | 665,05 |
| SEK | 3.058 | 3.052 |
| NOK | 3.593 | 3.512 |
| DKK | 3.802 | 3.678 |
| HKD | 2.669 | 2.650 |
| CNY | 3.307 | 3.140 |
| KRW | 16,18 | - |

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2011

Lập bảng



Lê Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng



Nguyễn Văn Du